

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Ngày 30/06/2025	16,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-9.2%	-

DT thuần Q2/25
143
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 12.7%
YoY: ▼7.00 -4.6%

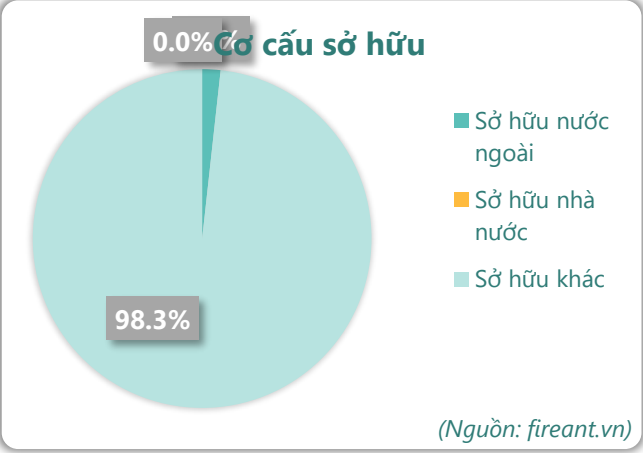
LN thuần Q2/25
48.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.50 24.5%
YoY: ▼4.10 -7.8%

LN sau thuế Q2/25
43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.10 19.8%
YoY: ▲ 31.0 258%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
51.0%
YoY: +/-▼ 5.5%

ROE (TTM) Q2/25
4.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

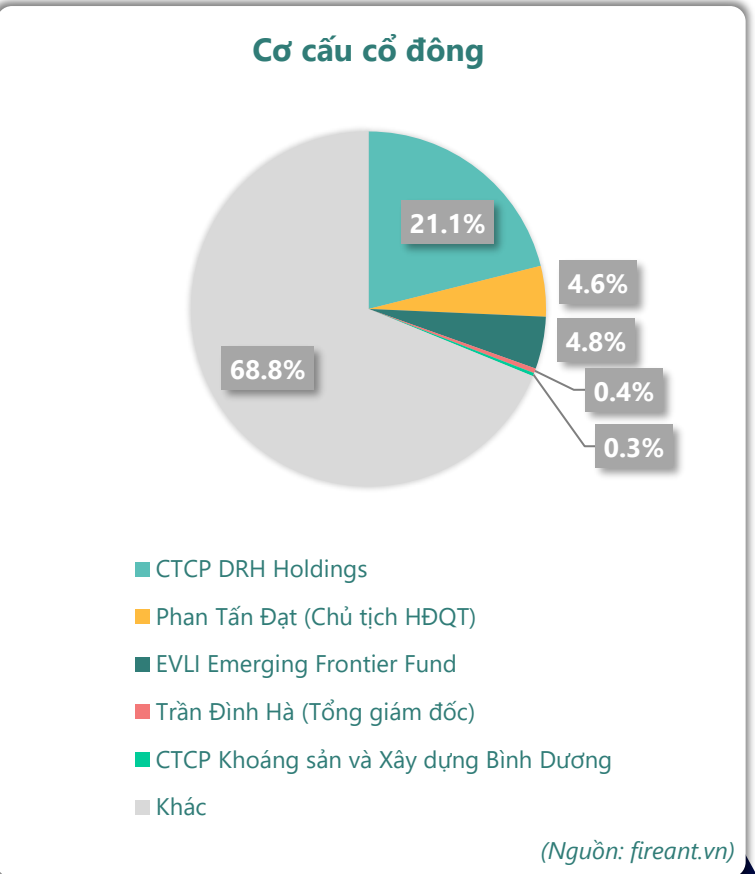
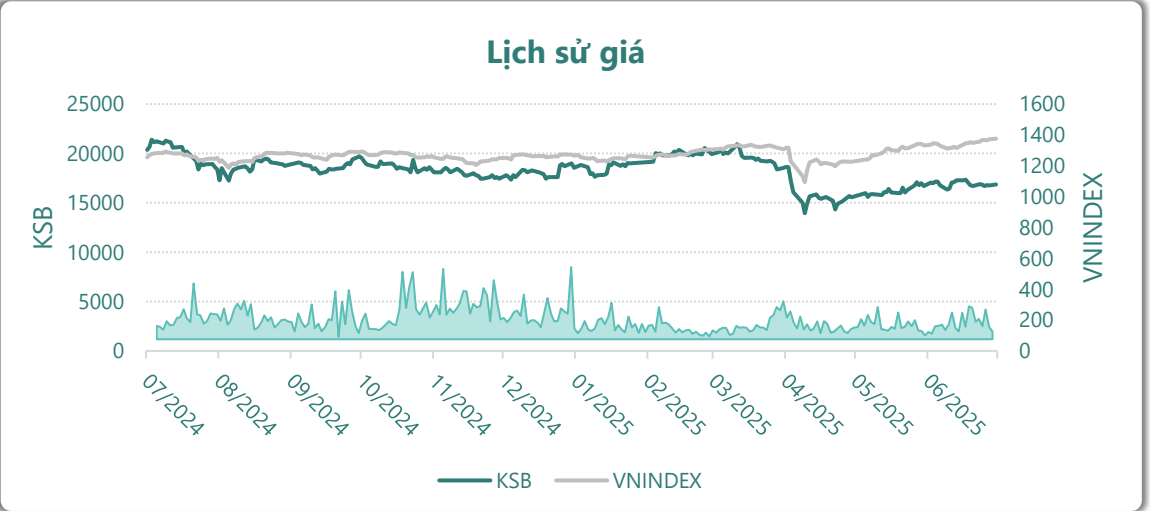
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,950 - 21,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,928
Số lượng CPLH (CP)	114,443,703
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,795,225
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.17
EPS	967
P/E	17.4



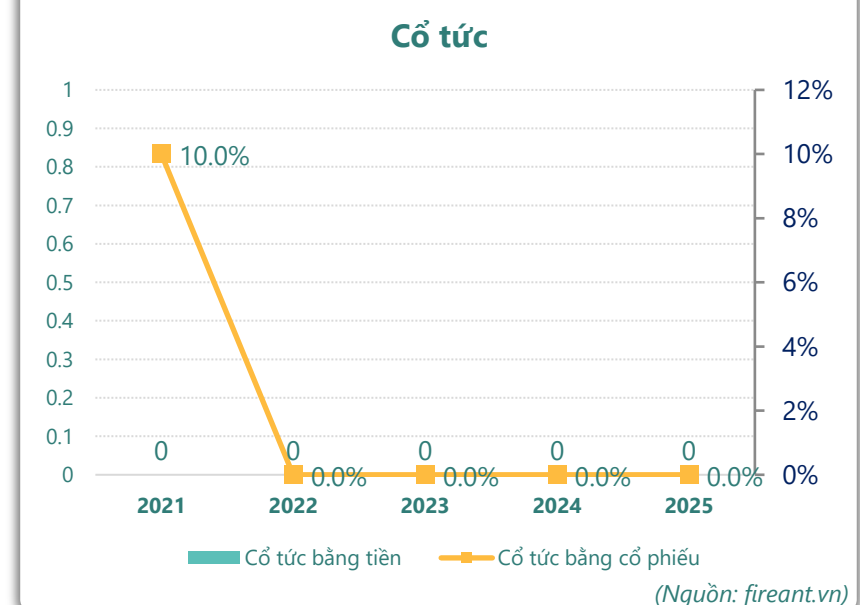
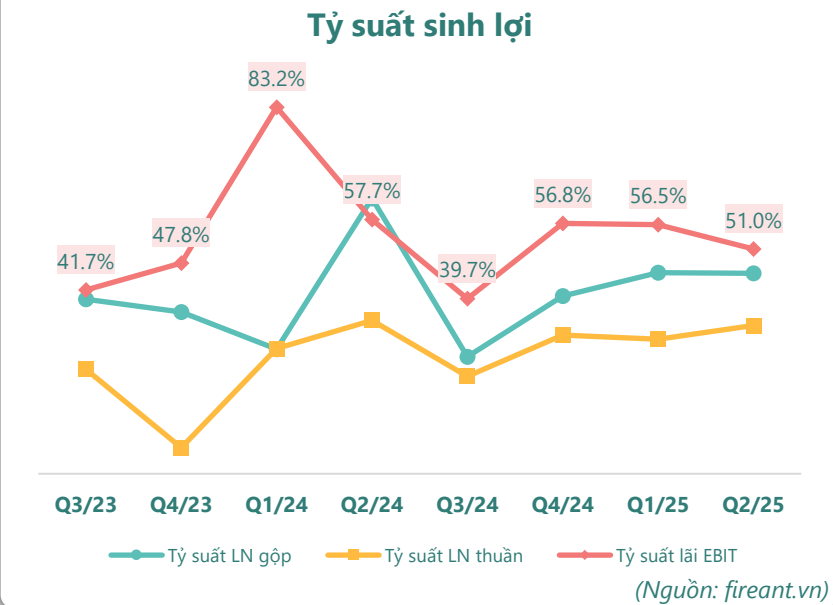
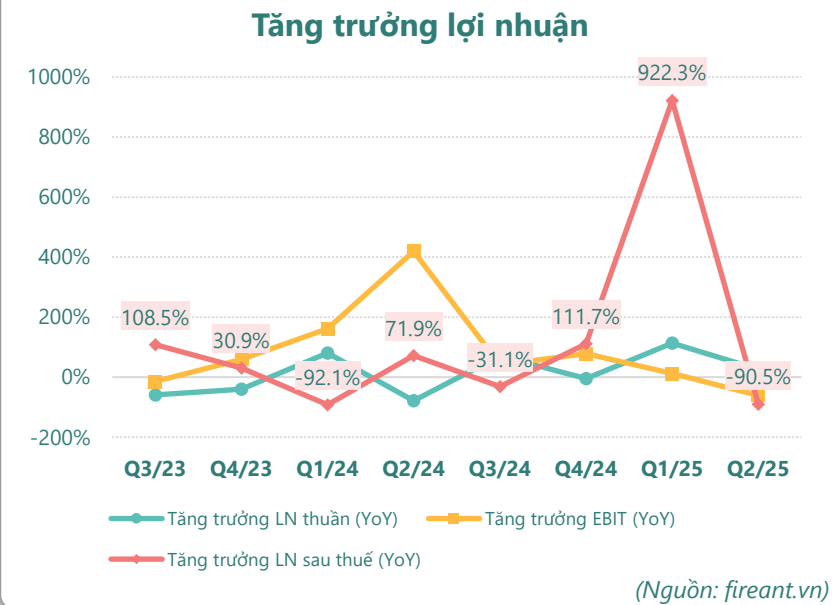
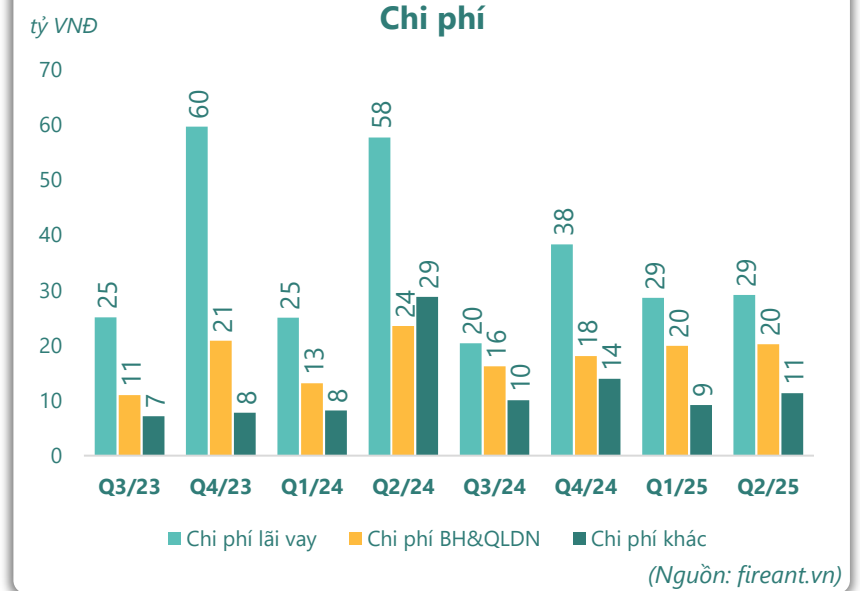
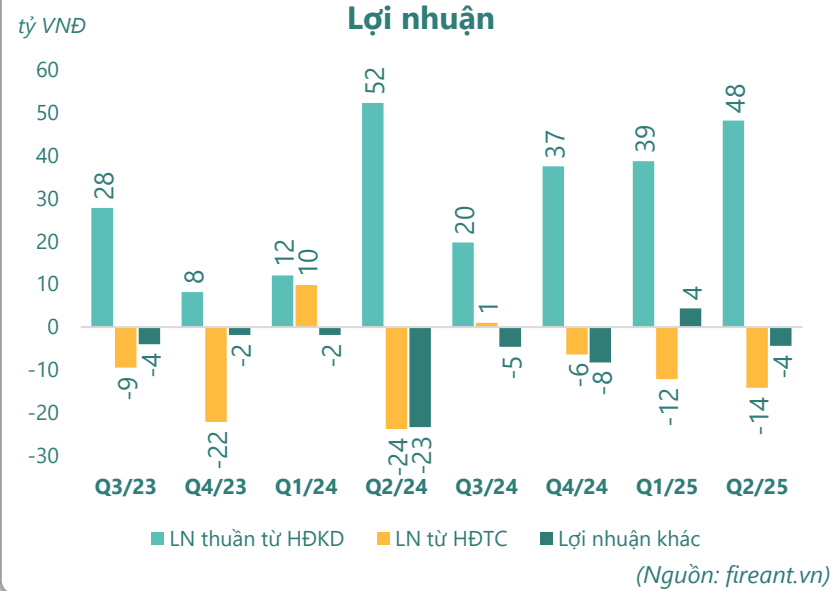
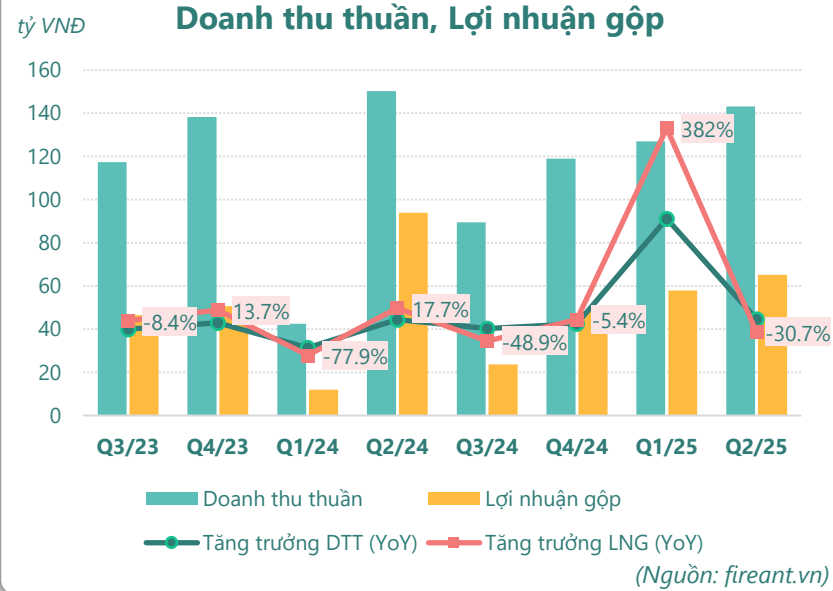
DT thuần 6T 2025
270
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0 40.1%

LN thuần 6T 2025
86.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.5 35.0%

LN sau thuế 6T 2025
78.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.6 271%



KẾT QUẢ KINH DOANH

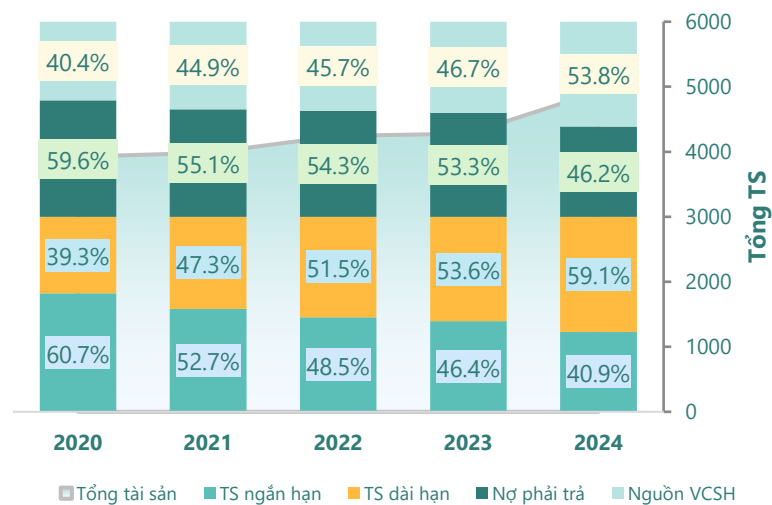




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

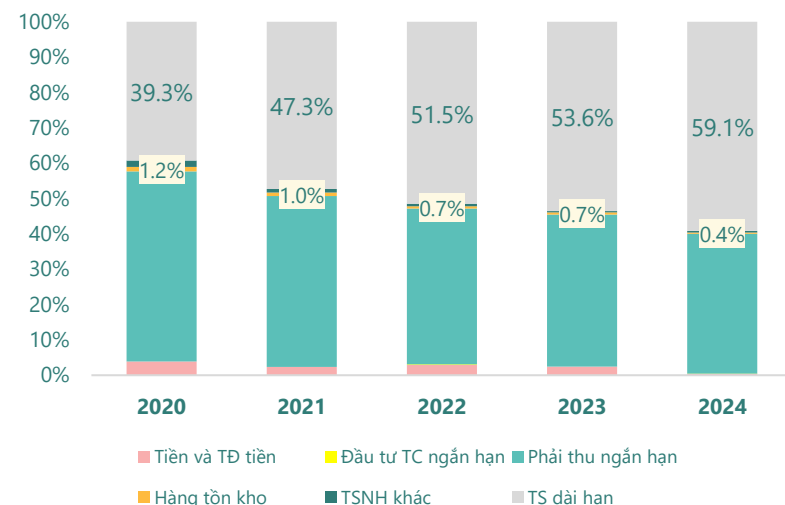
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

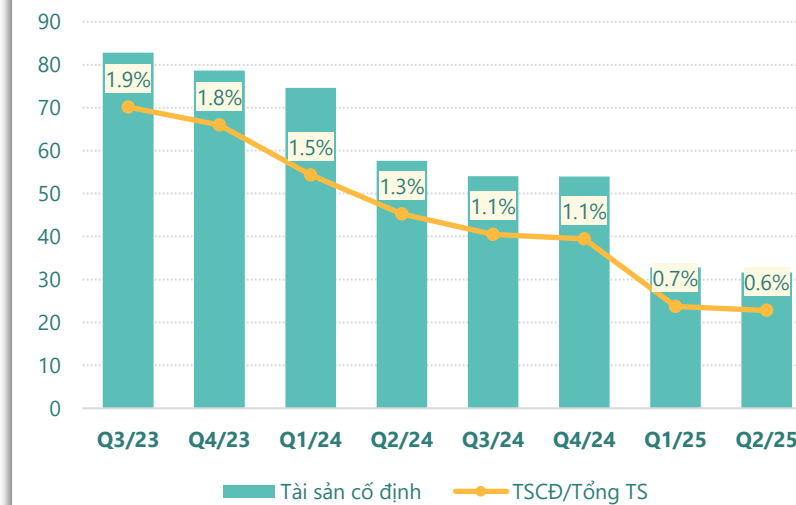
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

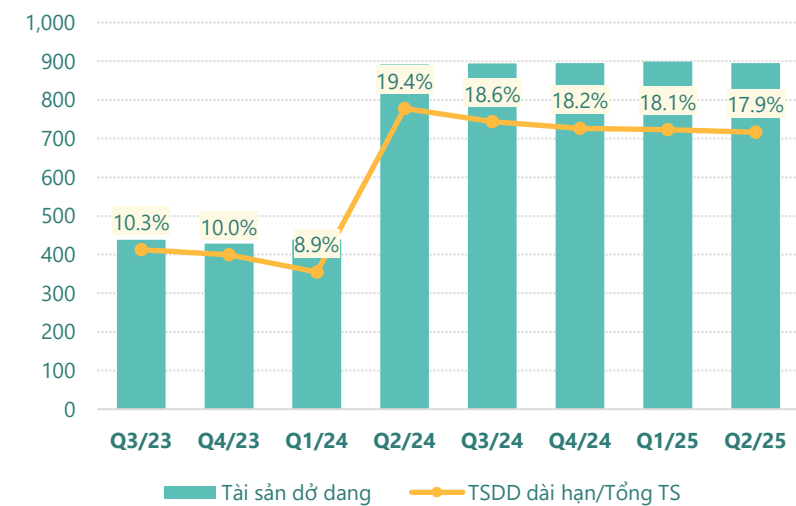
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

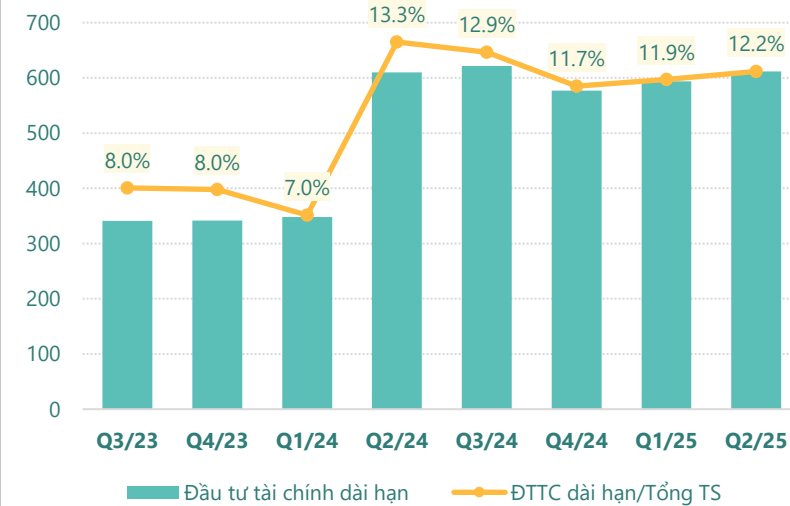
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

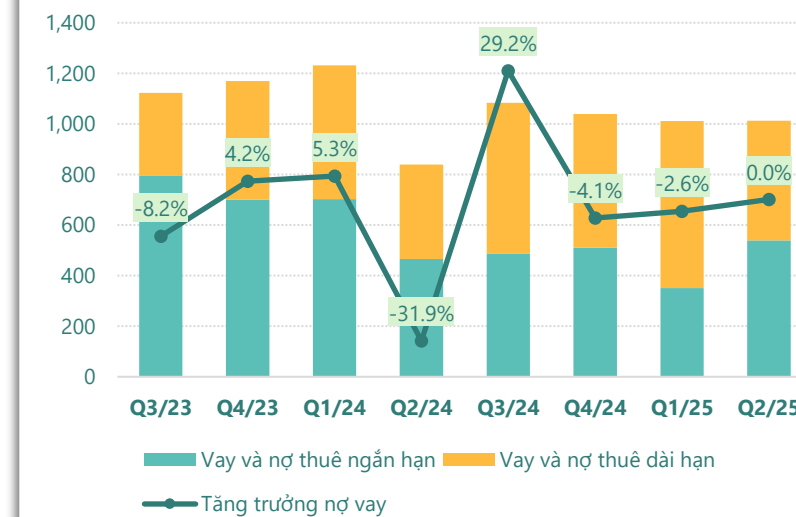
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

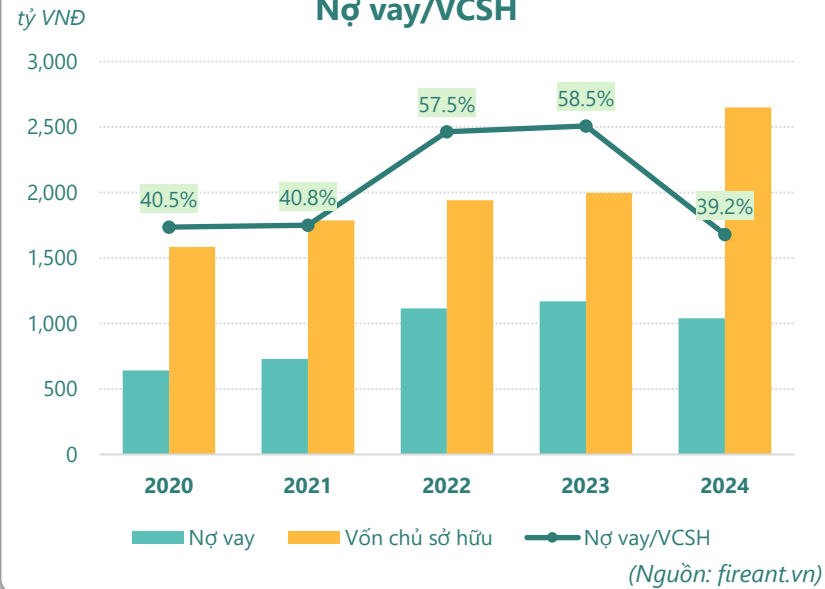


(Nguồn: fireant.vn)

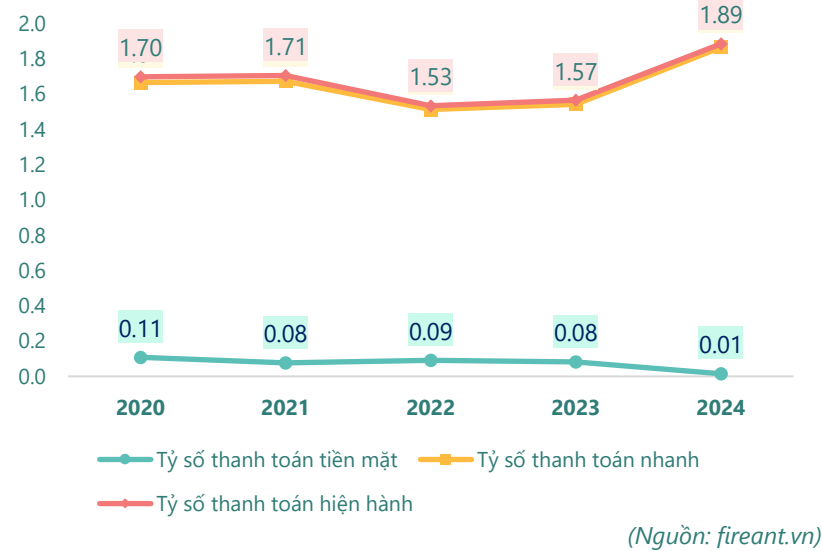


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

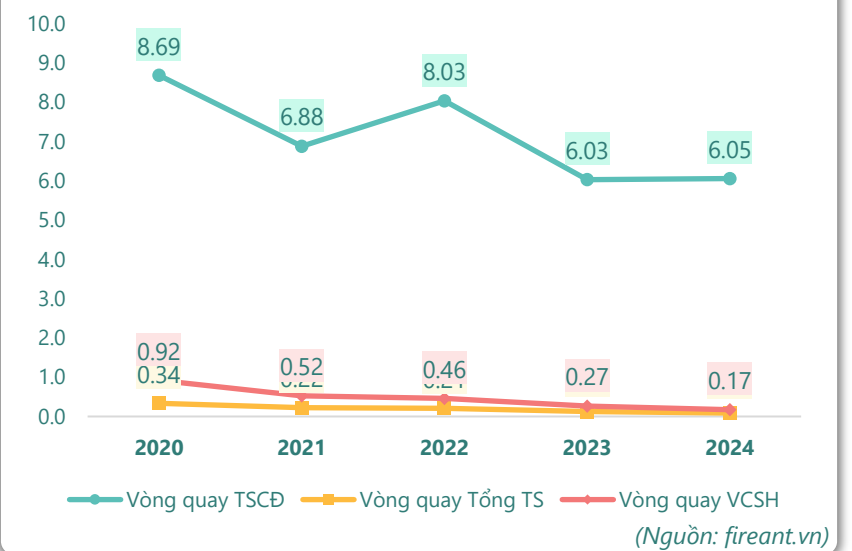
Nợ vay/VCSH



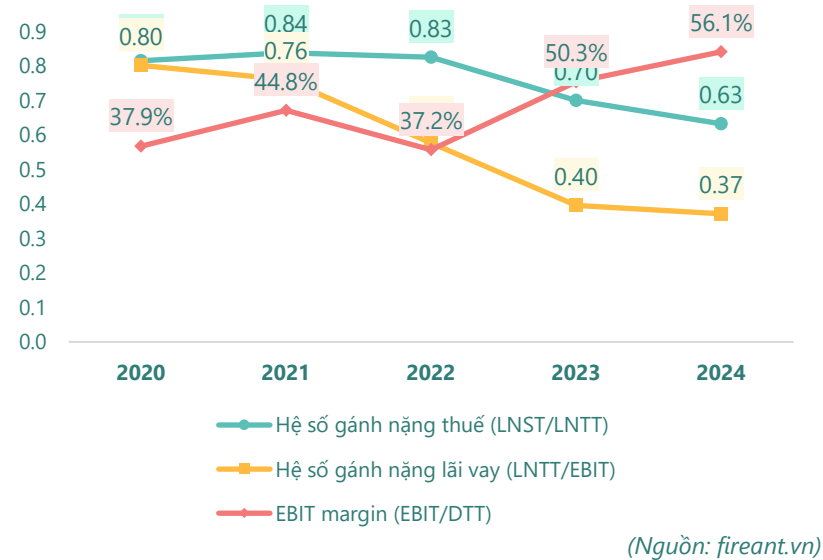
Chỉ số thanh khoản



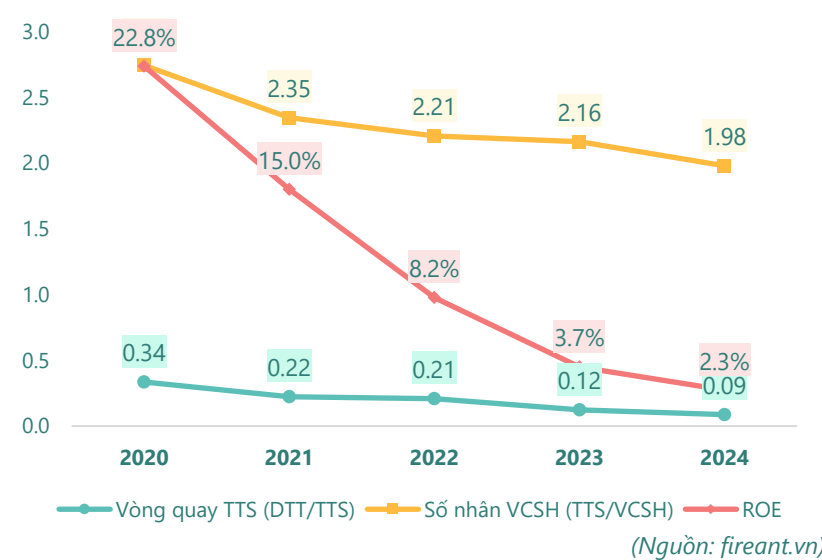
Vòng quay tài sản



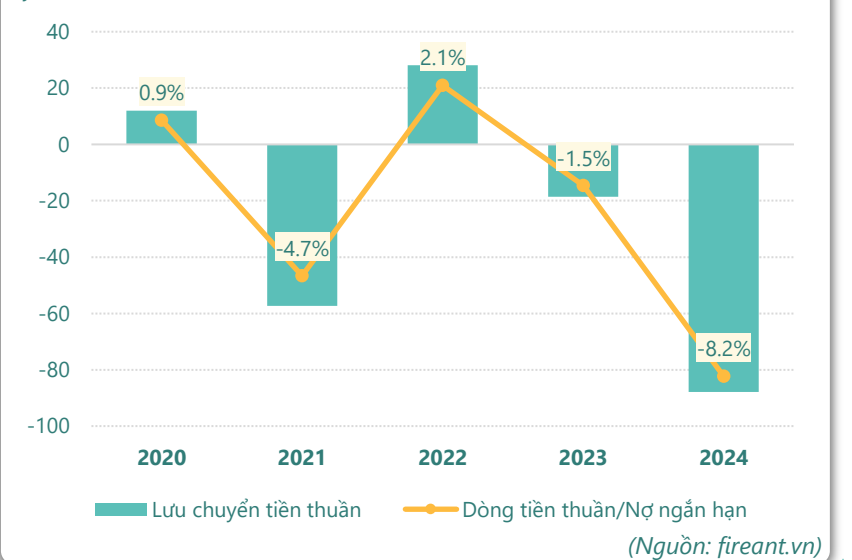
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	143	150	-4.6%	270	193	40.1%
Giá vốn hàng bán	78.0	56.4	38.3%	147	86.8	69.3%
Lợi nhuận gộp	65.1	93.9	-30.6%	123	106	16.1%
Doanh thu HĐTC	15.1	34.0	-55.6%	31.6	68.9	-54.1%
Chi phí TC	29.2	57.8	-49.4%	57.9	82.9	-30.2%
Chi phí lãi vay	29.2	57.8	-49.5%	57.8	82.9	-30.2%
LN trong công ty LKLD	17.5	5.69	207%	30.3	9.13	232%
Chi phí bán hàng	1.36	7.13	-80.9%	5.37	8.35	-35.6%
Chi phí QLDN	18.9	16.4	15.2%	34.8	28.3	22.9%
LN thuần từ HĐKD	48.2	52.3	-7.8%	86.9	64.4	35.0%
Lợi nhuận khác	-4.40	-23.3	81.1%	-0.02	-25.2	99.9%
LN trước thuế	43.8	28.9	51.5%	86.9	39.2	122%
Lợi nhuận sau thuế	43.0	12.0	258%	78.9	21.3	271%
LNST của CĐ cty mẹ	43.1	12.0	259%	79.0	21.3	272%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.0	14.3	67.1	14.5	41.0	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.3	-199	-407	17.8	-7.84	-18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	675	-450	296	-39.6	-27.5	2.29
Tiền đầu kỳ	104	702	66.6	23.1	15.8	21.4
Lưu chuyển tiền thuần	598	-635	-43.5	-7.32	5.62	18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	702	66.6	23.1	15.8	21.4	39.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,997	4,927	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,887	2,014	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	39.5	15.8	150%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	8.36	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,799	1,945	-7.5%
Hàng tồn kho	16.9	21.5	-21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	22.5	-0.5%
Tài sản dài hạn	3,111	2,914	6.8%
Phải thu dài hạn	1,255	1,067	17.6%
Tài sản cố định	31.6	53.9	-41.4%
Bất động sản đầu tư	108	111	-2.0%
Tài sản dở dang	896	895	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	611	577	6.0%
Tài sản dài hạn khác	187	185	0.9%
Lợi thế thương mại	21.4	25.0	-14.3%
Nợ phải trả	2,281	2,277	0.2%
Nợ ngắn hạn	1,040	1,068	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	540	510	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.8	31.8	53.6%
Nợ dài hạn	1,241	1,208	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	472	529	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,716	2,651	2.5%
Vốn chủ sở hữu	2,716	2,651	2.5%
Vốn điều lệ	1,148	1,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

